

Describing photos is a good way to learn basic grammar and to build your speaking and listening skills on the base of vocabulary related to our real life.

LESSON 7: A REVIEW WITH PHOTOS OF SCENES OR PLACES (Ôn tập tranh tả Cảnh)

Bức tranh phong cảnh thường là khó miêu tả bởi lẽ trọng tâm của nó là thường không rõ ràng. Đối tượng trong tranh có thể là núi, sông, đồng, biển, mây, trời, dòng sông, cánh rừng, con đường, hàng cây, khu vườn, sân trước, ban công. Đôi lúc, đó là cảnh một tai nạn, một thảm họa thiên nhiên và có cả hình ảnh con người trong đó.

Để tả tranh phong cảnh thật sắc sảo, ta cần nắm vững các thì và cấu trúc sau đây:

- Thì hiện tại đơn để diễn tả sở hữu, dáng vẻ, tính chất, đặc điểm
- Thì hiện tại hoàn thành để diễn tả kết quả của một sự việc vừa mới xảy ra
- Thì tương lai gần để diễn tả sự việc sắp sửa xảy ra tức khắc.

Ngoài ra, cấu trúc **There is/are + Noun + V_ing + (O) + (Adv)** cũng có nét nghĩa tương tự như thì hiện tại tiếp diễn hoặc hiện tại đơn.

Tuy nhiên, nếu thời gian quá khứ cụ thể của sự việc được đề cập, ta buộc phải lùi thì của hành động về:

- Quá khứ đơn nếu hành động đã xảy ra và chấm dứt hẳn trong quá khứ
- Quá khứ tiếp diễn nếu hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ hoặc là 2 hành động xảy ra song song trong quá khứ.
- Quá khứ hoàn thành nếu hành động sự việc đã xảy ra trước một thời điểm quá khứ hoặc là một hành động sự việc đã xảy ra và kết quả lưu lại ở quá khứ.
- Cấu trúc **There was/were + Noun + V_ing/ V3 + (O) + (Adv)**

Ngoài ra, để tạo sự liên mạch cho các câu miêu tả, ta có thể dùng các thành ngữ:

- **What I can see in the picture is ...:** Những gì tôi có thể thấy trong bức ảnh này là
- **In the background you can see ... (there is ...):** Ở hậu cảnh bạn có thể thấy ... (có...)
- **In the middle/ centre there are ...:** Ở giữa/ trung tâm có...
- **The central focus of this picture is...:** Tiêu điểm của bức tranh là ...
- **At the top/At the bottom there is ...:** Ở đỉnh/ cuối có ...
- **On the left/right of the picture, there are ...:** Ở bên trái/ phải của bức tranh có ...
- **In the top left corner/ bottom right corner of the picture, a man...:** Ở góc trái trên cùng/ góc phải dưới cùng của bức tranh, một người đàn ông ...
- **Also/ Besides...:** Đồng thời/ Ngoài ra ...

B. WRITING PRACTICE: Describe each photo in 5 sentences. First, read and learn the new words in the vocabulary file. Then arrange the words to make the best sentences by looking at the structures and words provided. Make sure you understand the meaning of the sentences.

(Hãy miêu tả mỗi bức tranh bằng 5 câu. Trước hết, hãy đọc và học từ mới trong file từ vựng. Sau đó, hãy sắp xếp các từ để tạo ra câu đúng bằng cách nhìn vào cấu trúc và các từ cho sẵn. Hãy đảm bảo là em hiểu nghĩa của câu)



1. There + was/were + O + V-ing + (Adv)

Có - ai/ cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

the hill/ a forest fire/ there was/ spreading/ one part of/ on/.

→

2. Past Perfect (Active Voice):

S + had + V3 (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

had been/ a lot of/ burnt/ in/ plants/ the fierce fire.

→

3. S + was/were + about to + V-inf (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã sắp sửa làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

the house/ the fire/ to devastate/ was about/.

→

4. There + was/were + O + V-ing + (Adv)

Có - ai/ cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

flying/ a rescue helicopter/ there was/ over/ the hill.

→

5. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

water/ the helicopter/ the fire/ was pouring/ to extinguish.

→



spread (v) /spred/
lan ra

fierce (n) /firs/ lớn

devastate (v)

/ˈdev.ə.steɪt/ phá hủy

rescue (v) /ˈres.kjuː/

giải cứu

extinguish (v)

/ɪkˈstɪŋ.gwɪʃ/ dập lửa

1. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
the city/ natural disaster/ the most terrible/ was approaching/.

→

2. S + was/were + about to + V-inf (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã sắp sửa làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

was about/ the tsunami/ to drown out/ on its way/ everything/.

→

3. Past Simple (Comparative form of short Adjective):

S + was/were (+Adv) + Adj-er + than + N

Ai/ Cái gì - đã như thế nào - hơn - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

the tallest buildings/ the waves/ much higher/ were/ than/.

→

4. S + would + V-inf (+ Adv)

Ai/ Cái gì - sẽ làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

all of/ would/ disappear/ the buildings/ in an eye blink/.

→

5. There + would be + N + V-ed (+ Adv)

Sẽ có - ai/ Cái gì - được/bị làm - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

behind/ there/ nothing left/ would be/ the huge waves/.

→



1. Past Perfect (Active Voice)

S + had + V3 (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
on/ a serious accident/ the highway/ had occurred/.

→

2. Past Perfect (Active Voice)

S + had + V3 (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
two cars/ in a wreck/ had been/.

→

3. Past Perfect (Passive Voice)

natural disaster

(n.p) /ˌnætʃ.ə.əl

dɪ'zæ.s.tə/ thảm họa
tự nhiên

approach (v)

/ə'prəʊtʃ/ tiếp cận

tsunami (n)

/tsu:'naɪ.mi/ sóng

thần

eye blink (n)

/aɪ blɪŋk/ nháy mắt

drown out (v.p)

/draʊn aʊt/

nhấn chìm, quét sạch

wreck (n) /rek/

tai nạn

vehicle (n) /'viː.ə.kəl/

xe cộ

examine (v)

/ɪɡ'zæm.ɪn/ kiểm tra

scene (n) /si:n/

hiện trường

S + had (+ Adv) + been (+ Adv) + V3 (+ O) + (by/with + N) + Adv

Ai/ Cái gì - đã bị/ được làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

badly/ both of/ had been/ the vehicles/ damaged/.

→

4. Past Continuous (Passive Voice):

S + was/were + being + P.P + (by/with + N) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang bị/ được làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

by/ was being/ blocked/ a fire engine/ the road.

→

5. Past Continuous (Passive Voice):

S + was/were + being + P.P + (by/with + N) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang bị/ được làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

some policemen/ was being/ the accident scene/ by/ examined.

→



1. Past Simple (Active Voice):

S + V2 (+O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

was/ in distress/ at midnight/ a luxury cruise ship.

→

2. Past Perfect (Active Voice)

S + had + V3 (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

into/ half of/ had sunk / the giant ship/ the cold ocean/.

→

3. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

the dark/ the ship/ was lighting up/ with 2 large chimneys/.

→

4. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

were rowing/ two groups of victims/ the lifeboats/.

distress (n) /dɪ'stres/
trong tình trạng nguy hiểm

cruise ship (n.p)
/'kru:z ʃɪp/ du thuyền

chimney (n)
/'tʃɪm.ni/ ống khói

lifeboat (n)
/'laɪf.bəʊt/ tàu cứu hộ

shipwreck (n)
/'ʃɪp.rek/ đắm tàu

→

5. Past Perfect (Active Voice)

S + had + V3 (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
had just escaped/ they/ a horrible shipwreck/ from/.

→



1. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
at/ a heavy flood/ a poor residential area/ was occurring/.

→

2. Past Perfect (Passive Voice)

S + had (+ Adv) + been (+ Adv) + V3 (+ O) + (by/with + N) + Adv

Ai/ Cái gì - đã bị/ được làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

houses/ some/ had been/ in the water/ deeply flooded/.

→

3. Past Simple (Active Voice):

S + V2 (+O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã được/ bị làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

the military vehicles/ evacuating/ were used for/ the residents/.

→

4. There + was/were + O + V-ed + (Adv)

Có - ai/ cái gì - được/bị làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.

soldiers and residents/ there were/ on the tanks/ seated/.

→

5. Past Continuous (Active Voice):

S + was/were + V-ing (+ O) + (Adv)

Ai/ Cái gì - đã đang làm - ai/ cái gì - ra sao/ như thế nào/ ở đâu/ khi nào.
were moving/ the tanks/ in opposite directions/.

→

residential (adj)

/ˌrez.əˈden.ʃəl/ dân cư

resident (n)

/ˈrez.ə.dənt/ dân cư

evacuate (v)

/ɪˈvæk.ju.eɪt/ sơ tán

military (adj)

/ˈmɪl.ə.ter.i/ quân đội

soldier (n)

/ˈsəʊl.dʒə/ lính